TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG ANH** **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 05 – 7 - 2019
V/v tranh chấp: Ly hôn
và chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG ANH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phi Hùng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Giang.
2. Ông Nguyễn Tuấn Anh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hà.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Tám - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Tòa án nhân dân huyện Đông Anh đã tiến hành mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 625/2018/TLST - HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp "Ly hôn và chia tài sản khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXX - ST ngày 18 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Phan Văn T** - sinh năm 1963.
Trú tại: Thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

*2. Bị đơn***: Bà Nguyễn Thị L** – sinh năm 1966.
Trú tại: Thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Luyện: Ông Hoàng Hữu S – Luật sư Công ty Luật Sơn Hoàng và Cộng sự, Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Chị ***Phan Thị Minh L,*** sinh năm 1987 (con ông T, bà L);
- Anh ***Phan Ngọc L,*** sinh năm 1996 (con ông T, bà L);
- Cháu ***Nguyễn Tuấn P,*** sinh năm 2015 (con chị L);

Đều trú tại: Thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

- Chị ***Phan Thị P,*** sinh năm 1992 (con ông T, bà L);

Trú tại: Thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của cháu P: Chị Phan Thị Minh L – Là mẹ đẻ.

Có mặt: Ông T, bà L, ông S, anh L.

Vắng mặt: chị L, chị P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ly hôn và những lời khai tiếp theo tại Tòa án, nguyên đơn ông Phan Văn T trình bày:***

- *Về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng*: Ông và bà Nguyễn Thị L tự do tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng năm 1986, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Đến ngày 20/11/1990 ông và bà L mới đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Sau khi cưới thì vợ chồng chung sống trên thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn Võ, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi chửi nhau, cuộc sống chung không còn hòa hợp và hạnh phúc. Khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, bà L không tự giải quyết trong gia đình mà luôn yêu cầu cán bộ địa phương can thiệp gây mất trật tự địa phương.

Ông và bà L đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay, khi ly thân vợ chồng vẫn sống cùng một nhà nhưng ăn riêng, ngủ riêng, không có trách nhiệm gì với nhau.

Mâu thuẫn đã được gia đình và địa phương hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông xin ly hôn bà L để được ổn định cuộc sống riêng.

- *Về con chung:* Ông và bà L có 03 con chung là Phan Thị Minh L, sinh năm 1987, Phan Thị P, sinh năm 1992 và Phan Ngọc L, sinh năm 1996. Ly hôn, các con chung đều đã thành niên, không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng cấp dưỡng nên không đặt ra xem xét giải quyết.

- *Về tài sản chung của vợ chồng:*

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà L có yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng 249m2 đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội thì ông có ý kiến như sau:

+ Về quyền sử dụng 249m2 đất tại đất thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội: ông khẳng định là do bố mẹ ông là ông Phan Văn Đ, sinh năm 1937 và bà Trần Thị T, sinh năm 1934 mua của bà Phan Thị S (quê quán tại thôn V, xã V, nhưng hiện sinh sống tại thị trấn Y, huyện G, Thành phố Hà Nội) năm 1987. Việc mua bán thửa đất nêu trên bà S giao dịch trực tiếp với bố mẹ ông.

Ông xác định bà S bán thửa đất trên cho bố mẹ ông với giá 4 chỉ vàng, bố mẹ ông đã nhờ ông trả tiền cho bà S và trả làm 02 lần, trong đó 3 chỉ vàng được giao tại nhà bố mẹ ông cho ông T (chồng bà S) và ông T đưa giấy tờ mua bán nhà để cho bố ông ký và sau đó đưa cho ông cất giữ, nhưng nay đã bị thất lạc nên không có để giao nộp cho Tòa án. Còn 01 chỉ vàng được giao 8 tháng sau khi mua đất do ông trực tiếp giao cho bà S tại nhà ông (Nhà đất đã mua của bà S). Sau khi bố mẹ ông mua đất thì cho ông và bà L đến ở trên đất này. Bố mẹ ông cho riêng ông toàn bộ 249m2 đất này, nhưng việc tặng cho đất không lập văn bản gì nên ông không có tài liệu chứng cứ để nộp cho Tòa án.

Tại thời điểm bố mẹ ông mua đất, thì trên đất có 01 căn nhà cấp 4 ba gian, năm 1992 vợ chồng ông đã phá bỏ và xây dựng căn nhà 1 tầng (đến năm 1998 thì xây tầng 2) cùng các công trình phụ như hiện nay.

Như vậy, về quyền sử dụng đất là của bố mẹ cho riêng ông, không có giấy tờ nào chứng minh là cho cả bà L.

Lý do giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên ngày 30/10/1997 đứng tên hộ gia đình ông Phan Văn T theo sổ hộ khẩu số 284053 gồm các thành viên là: Ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị L, chị Phan Thị Mai L, chị Phan Thị P, anh Phan Ngọc L là vì tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thì địa phương giải thích là chỉ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình chứ không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân. Thời điểm đó vợ chồng còn hòa thuận, không làm như vậy thì không cấp được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên buộc ông phải đồng ý để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cả hộ gia đình. Tuy nhiên, thực tế quyền sử dụng đối với 249m2 đất trên là tài sản riêng của ông.

Ông xác định ông và và bà L không bỏ ra bất kỳ khoản tiền nào để mua nhà đất trên, vì bố mẹ ông đã mua từ năm 1987 trước khi ông và bà L đăng ký kết hôn.

Về việc bà L khai toàn bộ 249m2 đất là do hai vợ chồng mua của bà S với giá 04 chỉ vàng, trong đó có 0,5 chỉ vàng do bà T (mẹ ông) cho, còn lại là vay mượn và tiết kiệm được, trong đó có vay của bà Phan Thị T chị gái ông 01 chỉ và của anh Nguyễn Trung H là anh của bà Luyện 01 chỉ thì ông không đồng ý, bà L vay là việc của bà L, ông không vay nên không biết.

Về sự chênh lệch giữa diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích thực tế đo đạc ông không có ý kiến gì, hiện nay gia đình ông không có tranh chấp gì đối với các hộ liền kề.

Nay bà L yêu cầu chia quyền sử dụng của 249m2 đất tại đất thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội thì ông không đồng ý vì đây là tài sản riêng của ông có được trước khi đăng ký kết hôn với bà L.

+ Về tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội: Năm 1990 vợ chồng xây thêm căn nhà bếp cấp 4 để làm đậu phụ và tường bao quanh. Năm 1992 vợ chồng ông phá căn nhà cấp 4 ba gian trên đất để xây nhà 1 tầng và xây cổng nhà như hiện tại, đến 1998 xây tầng 2 của căn nhà; đồng thời xây thêm nhà tắm và bể nước và nhà tạm. Toàn bộ tiền xây nhà và các công trình trên đất là của ông và bà L, các con của ông khi đó còn bé nên không có đóng góp gì. Quá trình từ khi xây nhà như trên không có sửa chữa tôn tạo gì nên các con ông không có đóng góp gì trong việc tôn tạo tài sản. Hiện tại trên tài sản tranh chấp có vợ chồng ông cùng các con chung là chị L, anh L và cháu P là con của chị L sinh sống. Chị P là con gái ở trên tài sản tranh chấp cho đến năm 2012 lập gia đình và sinh sống ở nhà chồng.

Đối với các tài sản có trên đất ông xác định là tài sản chung của vợ chồng. Khi ly hôn, ông đồng ý chia đôi mỗi người 1/2 giá trị tài sản và ông có trách nhiệm thanh toán cho bà L 1/2 giá trị tài sản theo giá Hội đồng định giá đã định giá.

+ Về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 34(4), tờ bản đồ số 7 diện tích 50,6m2 tại thôn S, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội: Đối với quyền sử dụng 50,6m2 ông xác định là của cụ Nguyễn Thị Ư (mẹ bà L) cho riêng bà L nên ông không có tranh chấp gì.

Đối với tài sản gắn liền với đất: Quá trình giải quyết vụ án, ông có đơn đề nghị Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng là 03 phòng trọ diện tích 40,6m2 và sân gạch đỏ trước nhà 10,2m2 xây năm 2010. Tuy nhiên giữa ông và bà L đã tự nguyện thỏa thuận và thanh toán tiền giá trị của tài sản trên thửa đất này cho nhau, ông đã nhận đủ tiền nên đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung là giá trị của các tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 34(4), tờ bản đồ số 7 diện tích 50,6m2 tại thôn S, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

- Ông T xác định ngoài các tài sản đã kê khai nêu trên thì ông T và bà L không còn tài sản chung nào khác.

- *Về nợ chung, công sức đóng góp:* Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* ***Bị đơn bà Nguyễn Thị L* trình bày:**

- *Về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng*: Bà và ông Phan Văn T tự do tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 2 năm 1986. Ngày 24/02 (âm lịch) năm 1986 thì hai gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Do ông T đào ngũ nên không nhập được hộ khẩu tại địa phương do vậy mà bà và ông T không được đăng ký kết hôn. Đến ngày 20/11/1990 thì bà và ông T mới đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội vì lúc này ông T đã được nhập hộ khẩu tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Sau khi được tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán, bà và ông T chung sống cùng bố mẹ chồng từ tháng 2 âm lịch năm 1986. Đến năm 1987 sau khi mua được nhà đất của bà Phan Thị S tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội thì hai vợ chồng và con ra ở riêng từ đó cho đến nay.

Vợ chồng chung sống hòa thuận đến 2008 thì xảy ra nhiều mâu thuẫn cho đến nay do bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên xô xát, cãi chửi nhau nên cuộc sống chung không còn hòa hợp và hạnh phúc. Bà và ông T đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Khi ly thân vợ chồng sống cùng một nhà nhưng ăn ở riêng, không có trách nhiệm gì với nhau.

Nay ông T xin ly hôn bà cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng rất trầm trọng, vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên bà đồng ý ly hôn để mỗi người được ổn định cuộc sống riêng.

- *Về con chung:* Bà nhất trí với phần trình bày của ông T về con chung và không có ý kiến bổ sung gì khác.

- *Về tài sản chung của vợ chồng:*

Năm 1987 thì hai vợ chồng bà đã mua của bà Phan Thị S là người cùng thôn, thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội và sinh sống trên thửa đất này từ năm 1987 cho đến nay, khi mua trên đất có 01 căn nhà cấp 4 ba gian. Năm 1992 vợ chồng bà phá bỏ và xây dựng căn nhà 2 tầng cùng các công trình phụ như hiện nay.

Bà xác định toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội là tài sản chung của vợ chồng vì sau khi được tổ chức lễ cưới với ông T ngày 24/02 (âm lịch) năm 1986, đến năm 1987 thì vợ chồng bà mới mua nhà đất trên của bà Phan Thị S với giá 04 chỉ vàng chứ không phải là bố mẹ ông T mua nhà đất và cho riêng ông T như ông T khai. Trong 04 chỉ vàng vợ chồng bà mua đất, có 01 chỉ vàng vợ chồng bà vay của bà Phan Thị T (là chị gái của ông T), 01 chỉ vàng vợ chồng bà vay của ông Nguyễn Trung H (là anh trai của bà), 0,5 chỉ vàng bà Trần Thị T (là mẹ chồng) cho hai vợ chồng, số còn lại vợ chồng bà tiết kiệm được và vay của người khác nhưng đã lâu không còn nhớ. Số vàng vay sau này vợ chồng cùng làm và đã trả bằng vàng cho người vay, không còn nợ nần ai. Riêng bà T cho vợ chồng nên không phải trả. Khi mua đất các con còn nhỏ nên không có đóng góp gì.

Năm 1997 hộ gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên mang tên chủ sử dụng là hộ gia đình ông Phan Văn T theo sổ hộ khẩu số 284053 là đúng với thực tế mua bán và sử dụng.

Bà xác định thửa đất trên là tài sản chung của vợ chồng nên khi ly hôn bà Luyện đề nghị Tòa án chia theo quy định của pháp luật và chia bằng hiện vật.

Về tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội: Đúng như trình bày của ông T về nguồn gốc tài sản và quá trình xây dựng các công trình trên đất. Các con chung của bà và ông T không có đóng góp xây dựng và tôn tạo đối với tài sản trên đất. Khi ly hôn, bà đề nghị Tòa án chia đôi cho bà và ông Thủy mỗi người 1/2 theo giá Hội đồng định giá.

Về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 34(4), tờ bản đồ số 7 diện tích 50,6m2 tại thôn S, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội: Bà L hoàn toàn nhất trí với trình bày của ông T. Trong quá trình giải quyết vụ án bà L và ông T đã tự nguyện thỏa thuận và đã thanh toán tiền giá trị của tài sản trên thửa đất này cho nhau. Ông T đã nhận đủ tiền và có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu này, bà hoàn toàn nhất trí.

- Bà L xác định ngoài các tài sản đã kê khai nêu trên thì bà và ông T không còn tài sản chung nào khác.

- *Về nợ chung, công sức đóng góp:* Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Phan Thị Minh L, Phan Thị P và anh Phan Ngọc L trình bày:***

- *Về tình cảm và mâu thuẫn của ông T và bà L:* Ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L là bố mẹ của các anh chị, chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên đánh cãi chửi nhau. Đến năm 2016 thì ông T và bà L đã sống ly thân, mặc dù vẫn ở cùng một nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Nay ông T, bà L đã thuận tình ly hôn thì các anh chị không có ý kiến gì.

- *Về con chung:* các anh chị đều xác nhận ông T và bà L có 03 con chung như đã trình bày, ngoài ra không có con nuôi, con riêng nào khác.

- *Về tài sản chung:* Chị Phan Thị Minh L, chị Phan Thị P và anh Phan Ngọc L đều xác định ông T và bà L có tài sản chung là quyền sử dụng đất và các tài sản có trên đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Chị Phan Thị Minh L, chị Phan Thị P và anh Phan Ngọc L cùng thừa nhận không có công sức gì đối với việc tạo lập các tài sản có trên đất vì khi đó các anh chị vẫn còn nhỏ.

Nay ông T và bà L ly hôn các anh chị đều thống nhất không có yêu cầu gì đối với toàn bộ các tài sản có trên đất. Tuy nhiên các anh chị cùng đề nghị Tòa án chia quyền sử dụng đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội làm 03 phần. Ông T, bà L mỗi người một phần, 03 chị em một phần vì hiện nay cả 03 chị em không có chỗ ở.

Tại phiên tòa:

Ông Phan Văn T vẫn giữ nguyên các quan điểm về yêu cầu ly hôn, về con chung, về tài sản của vợ chồng, về nợ chung và công sức đóng góp như đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L trình bày quan điểm của bà L đối với yêu cầu ly hôn của ông T thì bà L cũng đồng ý ly hôn, đề nghị Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn; về con chung, về nợ chung và công sức đóng góp như ông T trình bày; Về tài sản sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội hiện đang có tranh chấp: Đối với tài sản trên thửa đất bà L đề nghị chia đôi cho bà và ông T mỗi

người một nửa; Về quyền sử dụng đất bà L đề nghị Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật, trong đó bà có nguyện vọng được chia bằng hiện vật để bà cùng các con có đất và nhà để ở.

Đại diện Viên kiểm sát nhân dân huyện Đông Anh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng, Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử:

- Công nhận sự thỏa thuận của ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L về việc thuận tình ly hôn.

- Về con chung: Xác định ông T và bà L có 03 con chung và các con chung đều đã thành niên nên không đặt ra giải quyết về việc nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của vợ chồng ông T và bà L là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ gia đình ông Phan Văn T.

+ Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn của bà Nguyễn Thị L, mỗi bên hưởng 1/2.

+ Không chấp nhận đề nghị chia quyền sử dụng đất của chị Phan Thị Minh L, Phan Thị P và anh Phan Ngọc L đối với thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

+ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện bổ sung của ông Phan Văn T về việc chia giá trị các tài sản có trên đất tại thửa đất số 34(4), tờ bản đồ số 7 diện tích 50,6m2 tại thôn S, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

+ Về án phí: Ông T và bà L phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ; căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa; căn cứ việc hỏi tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền:

Ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 20/11/1990 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện Đ, Thành phố

Hà Nội. Như vậy hôn nhân giữa ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L là hợp pháp. Do vậy Tòa án nhân dân huyện Đông Anh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan nhưng họ đều có đơn xin xét xử vắng mặt, do vậy Toà án nhân dân huyện Đông Anh tiến hành xét xử vắng mặt chị Phan Thị Minh L và chị Phan Thị P là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về tình cảm vợ chồng và nguyên nhân mâu thuẫn:

Ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L chung sống hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, cách sống và sinh hoạt hàng ngày, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Đây là lần thứ hai ông T làm đơn xin ly hôn với bà L.

Xét thấy: Cuộc sống chung giữa ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng đã kéo dài nhiều năm và rất trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay ông Phan Văn T đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với bà Nguyễn Thị L. Bà Nguyễn Thị L cũng xác định tình cảm không còn và cũng đồng ý được ly hôn với ông Phan Văn T. Do vậy, Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn của họ theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung sau ly hôn: Ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L có 03 con chung là Phan Thị Minh L, sinh năm 1987; Phan Thị P, sinh năm 1992 và Phan Ngọc L, sinh năm 1996. Các con chung đều đã thành niên, không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng, cấp dưỡng nên khi ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L ly hôn không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung của vợ chồng:

[5.1] Xét yêu cầu chia tài sản chung là tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 34(4), tờ bản đồ số 7 diện tích 50,6m2 tại thôn S, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội của ông Phan Văn T: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L đã tự nguyện thỏa thuận và đã thanh toán tiền cho nhau đối với yêu cầu này, ông T đã rút yêu cầu khởi kiện bổ sung là chia giá trị các tài

sản có trên đất tại thửa đất số 34(4), tờ bản đồ số 7 diện tích 50,6m2 tại thôn S, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Văn T là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Do vậy Tòa án cần đình chỉ yêu cầu này của ông Phan Văn T, số tiền tạm ứng án phí đã nộp đối với yêu cầu bổ sung này được trừ vào số tiền án phí sơ thẩm mà ông Phan Văn T phải nộp.

[5.2] Xét yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng 249m2 đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội của bà Nguyễn Thị L, xét thấy:

Năm 1987 bà Phan Thị S, sinh năm 1955, hiện trú tại số 12 nghách 17 ngõ 622 Hà Huy T, thị trấn Y, huyện G, Thành phố Hà Nội đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L toàn bộ quyền sử dụng 249m2 đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Bà S trình bày: Nguồn gốc của thửa đất này là của bà được nhận tặng cho từ bố mẹ, do không có nhu cầu sử dụng và được vợ chồng ông T hỏi mua nên bà đã chuyển nhượng. Do bà và ông T có quan hệ họ hàng nên khi vợ chồng T đến hỏi mua với nhu cầu để vợ chồng ở, bà đã đồng ý chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông T bà L với giá là 04 chỉ vàng. Bà S khẳng định bà không chuyển nhượng nhà đất trên cho ông Phan Văn Đ và vợ là Trần Thị T (bố mẹ của ông T) như ông T trình bày mà chỉ chuyển nhượng cho vợ chồng ông T bà L. Khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất bà chỉ giao dịch với vợ chồng ông T, ngoài ra không giao dịch với ai khác. Ông T là người trực tiếp giao dịch với bà và cũng là người trả cho bà 04 chỉ vàng. Khi chuyển nhượng hai bên không lập văn bản, giấy tờ.

Ngày 07/05/2019 ông T có giao nộp 01 Giấy xác nhận cho tài sản đề ngày 20/10/2017 của ông Phan Văn Đ và bà Trần Thị T. Văn bản này bà L có ý kiến là giả mạo vì bố mẹ chồng bà là hiện tại không biết đọc và không biết viết. Mặt khác ông Phan Văn Đ đã nằm liệt giường nhiều năm nay, bà Trần Thị T, lúc thì nhớ, lúc thì quên, hay bỏ đi lang thang.

Tại biên bản ghi lời khai của ông Phan Văn Đ và bà Trần Thị T có người chứng kiến là ông Nguyễn Đình T (là con rể của ông Phan Văn Đ và bà Trần Thị T) và ông Phan Văn Đ là Công an viên xã V ngày 13/6/2019 thể hiện: Ông Phan Văn Đ ốm già, nằm một chỗ, không tỉnh táo, bà T có đi lại được, nhưng

khi Tòa án hỏi về các thông tin liên quan đến thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội thì bà T không nhớ gì và chỉ nói là bà không biết viết và không biết ký. Ông Nguyễn Đình T cho biết ông Phan Văn Đ là người bị điếc nặng, mắt bị mù, bà T thì đã bị lẫn, lúc nhớ, lúc quên, hay bỏ đi lang thang nên gia đình phải khóa cổng không cho đi ra ngoài.

Như vậy có đủ cơ sở kết luận văn bản mà ông T giao nộp cho Tòa án để chứng minh thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội là tài sản riêng của mình và được bố mẹ cho là không có căn cứ.

Ngày 24 tháng 02 (âm Lịch) năm 1986 gia đình hai bên đã tổ chức đám cưới cho ông T và bà L, ngày 20/11/1990 ông T và bà L đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V. Như vậy xác định hôn nhân thực tế giữa ông T và bà L đã diễn ra từ ngày 24 tháng 02 (âm Lịch) năm 1986 đến ngày 20/11/1990 (ngày đăng ký kết hôn). Năm 1987 bà Phan Thị S đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông T bà L quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, đây là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và là tài sản chung của ông T và bà L.

Các con chung của ông T và bà L đều thừa nhận không có công sức đóng góp vào khối tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Tại phiên tòa anh Phan Ngọc L rút yêu cầu được chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông T và bà L và đề nghị Tòa án chia tài sản chung của ông T và bà L theo quy định của pháp luật. Đối với quan điểm của chị Phan Thị Minh L, chị Phan Thị P về việc được hưởng 1/3 diện tích đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Căn cứ lời khai của bà L, lời khai của bà S, và các tài liệu khác có trong hồ sơ có đủ cơ sở kết luận: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội là tài sản chung của ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Do vậy khi ly hôn mỗi người được hưởng 1/2 giá trị.

Tại biên bản định giá ngày 09/01/2019, Hội đồng định giá đã kết luận:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội có giá trị là: 8.000.000 đồng/m2 x 264,7m2 = 2.117.600.000 đồng (1).

- Nhà 02 tầng có giá trị là:

+ Tầng 1: 52,7m2 x 5.932.000 đồng/m2 x 46% = 143.804.000 đồng

+ Tầng 2: 52,7m2 x 5.932.000 đồng/m2 x 58% = 181.318.000 đồng

Cộng: 325.122.000 đồng (2)

- Sân gạch đỏ có giá trị là: 279.000 đồng/m2 x 49,8m2 x 30% = 4.168.000 đồng (3).

- Nhà bếp cấp 4 có giá trị là: 2.263.000 đồng/m2 x 17.7m2 x 30% = 12.017.000 đồng (4).

- Khu phụ và chuồng lợn cũ có giá trị là: 2.509.000 đồng/m2 x 26,1m2 x 30% = 19.645.000 đồng (5).

- Nhà Tắm có giá trị là: 2.900.000 đồng/m2 x 10m2 x 30% = 8.700.000 đồng (6).

- Bể nước và bể lọc có giá trị là: (3,5m3 + 1,7m3) x 2.921.000 đồng/m3 x 30% = 4.557.000 đồng (7).

- Nhà tạm để xe có giá trị là: 2.155.000 đồng/m2 x 7,5m2 x 30% = 4.849.000 đồng (8).

- Trụ cổng có giá trị là: 0,4m x 0,4m x 2,37m x 1.800.000 đồng/m3 x 30% = 205.000 đồng (9).

- Cổng + Hoa sắt có giá trị là: 524.000 đồng/m2 x 2,1m x 2,15m x 30% = 710.000 đồng (10).

- Tường có trát phía Đông Nam (trước sân gạch) có giá trị là: 0,97m x 6,07m x 671.000 đồng/m2 x 30% = 1.185.000 đồng (11).

- Phần hoa sắt trên Tường có trát phía Đông Nam (trước sân gạch) có giá trị là: 0,94m x 6,07m x 671.000 đồng/m2 x 30% = 1.149.000 đồng (12).

- Tường không trát phía Đông Nam có giá trị là: 8,6m x 1,64m x 450.000 đồng/m2 x 30% = 1.904.000 đồng (13).

- Tường không chát phía Đông Bắc có giá trị là: 9,58m x 1,38m x 450.000 đồng/m2 = 1.785.000 đồng (14).

- Tường ngăn giữa sân gạch đỏ và vườn có giá trị là: 4,73m x 0,73m x 450.000 đồng/m2 = 466.000 đồng (15).

- 08 cây Bưởi x 500.000 đồng/cây = 4.000.000 đồng (16).

Tổng giá trị tài sản chung là: 2 + 3 +4 + 5 +6 + 7 + 8 + 9 + 10 + 11 + + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 = 390.460.000 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản có trên đất là: 390.462.000 đồng + 2.117.600.000 đồng = ***2.508.062.000*** đồng.

Khi ly hôn ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L mỗi người được hưởng là: 1/2 x 2.518.060.000 đồng = ***1.254.031.000*** đồng.

Phân chia tài sản bằng hiện vật như sau:

- Bà Nguyễn Thị L được chia 158,7m2 đất có giá trị là: 158,7m2 x 8.000.000 đồng/m2 = 1.269.600.000 đồng, được xác định bởi các điểm: 1,2,3,4,5,6,G,F,E,10,11,12,1 (có sơ đồ kèm theo). Trên đất có căn nhà 02 tầng, sân gạch đỏ, cổng sắt, tường hoa sắt trước sân gạch đỏ, nhà bếp, bể nước, bể lọc, nhà tắm, khu phụ và chuồng lợn có tổng giá trị là: 2 + 3 +4 + 5 + 6 + 7 + 9 + 10 + 11 + 12 = 377.456.000 đồng.

Tổng giá trị bà Nguyễn Thị L được chia là ***1.647.056.000*** đồng.

- Ông Phan Văn T được chia 106m2 đất có giá trị là: 106m2 x 8.000.000 đồng/m2 = 848.000.000 đồng, được xác định bởi các điểm: 6, 7,8,9,E, F,G,6 (có sơ đồ kèm theo). Trên đất có nhà tạm để xe, tường xây phía Đông Bắc, tường xây phía Đông Nam, tường ngăn giữa sân gạch đỏ với vườn và 08 cây bưởi có tổng giá trị là: 8 + 13 + 14 + 15 + 16 = 13.004.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản ông Phan Văn T được chia là ***861.004.000*** đồng.

Bà Nguyễn Thị L phải thanh toán số tiền được chia nhiều hơn kỷ phần của mình được hưởng cho ông Phan Văn T là 1.647.056.000 đồng - 1.254.031.000 đồng = ***393.025.000*** đồng.

[6] Về nợ chung, công sức đóng góp: Ông T và bà L đều không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[7] Về án phí:

- Ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L, mỗi người được hưởng giá trị tài sản là 1.254.031.000 đồng, nên phải chịu án phí chia tài sản khi ly hôn sơ thẩm là 36.000.000 đồng + 3% x(1.254.031.000 đồng - 800.000.000 đồng) = ***49.621.000*** đồng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Ngoài ra ông Phan Văn T còn phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Điều 51; Điều 55; Điều 59; Điều 62; Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Khoản 4 Điều 26; điểm a và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết sô 326/2016/UBTVQHH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận về việc thuận tình ly hôn của ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L.

[2] Về con chung và tiền cấp dưỡng nuôi con chung:

Ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L có 03 con chung là Phan Thị Minh L, sinh năm 1987, Phan Thị P, sinh năm 1992 và Phan Ngọc L, sinh năm 1996. Ly hôn, các con chung đều đã thành niên, không thuộc trường hợp phải nuôi dưỡng, cấp dưỡng nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung:

- Xác nhận Tài sản chung của ông Phan Văn T và bà Nguyễn Thị L gồm Quyền sử dụng 264,7m2 đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội và tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị là 2.508.062.000 đồng. Phân phia tài sản khi ly hôn cụ thể như sau:

+ Bà Nguyễn Thị L được quyền sử dụng 158,7m2 đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, được xác định bởi các điểm: 1,2,3,4,5,6,G,F,E,10, 11,12, 1 (có sơ đồ kèm theo). Và được quyền sở hữu các tài sản có trên đất là: căn nhà 02 tầng, sân gạch đỏ, cổng sắt, tường hoa sắt trước sân gạch đỏ, nhà bếp, bể nước, bể lọc, nhà tắm, khu phụ và chuồng lợn.

+ Ông Phan Văn T được quyền sử dụng 106m2 đất tại thửa đất số 46, tờ bản đồ số 13 tại thôn V, xã V, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, được xác định bởi các điểm: 6,7,8,9,E, F,G,6 (có sơ đồ kèm theo). Và được quyền sở hữu các tài sản có trên đất là: Nhà tạm để xe, tường xây phía Đông Bắc, tường xây phía Đông Nam, tường ngăn giữa sân gạch đỏ với vườn và 08 cây Bưởi.

+ Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán số tiền được chia nhiều hơn kỷ phần của mình được hưởng cho ông Phan Văn T là ***393.025.000*** (ba trăm chín mươi ba triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn) đồng và phải di dời cổng sắt ra vị trí khác để trả lại đất cho ông Phan Văn T.

+ Ông Phan Văn T được quyền lưu cư 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu

lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu bà Nguyễn Thị L không trả hoặc trả không đầy đủ số tiền ***393.025.000*** (ba trăm chín mươi ba triệu, không trăm hai mươi lăm nghìn) đồng cho ông Phan Văn T thì bà Nguyễn Thị L còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[4] Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung là tài sản có trên đất tại thửa đất số 34(4), tờ bản đồ số 7 diện tích 50,6m2 tại thôn S, xã V, huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội.

[5] Về án phí sơ thẩm:

- Ông Phan Văn T phải chịu 49.921.000 (bốn mươi chín triệu, chín trăm hai mươi mốt nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2016/0001996 ngày 27/11/2018 và 1.750.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0008384 ngày 23/4/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Ông Phan Văn T còn phải nộp 47.871.000 (Bốn mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi mốt nghìn) đồng.

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu ***49.621.000*** (bốn mươi chín triệu, sáu trăm hai mươi mốt nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 19.455.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0008065 ngày 18/12/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Bà Nguyễn Thị L còn phải nộp 30.166.000 (Ba mươi triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

[6] Về quyền kháng cáo:Án xử công khai sơ thẩm.

- Ông Phan Văn T, bà Nguyễn Thị L và anh Phan Ngọc L có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Chị Phan Thị Minh L và chị Phan Thị P có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản tống đạt án hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Đông Anh;
- THA dân sự huyện Đông Anh;
- UBND xã V, huyện Đông Anh
(Số ĐKKH 105 ngày 20/11/1990);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Phi Hùng